



PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ SỬ DỤNG DỊCH VỤ THUÊ NGOÀI CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Đình Công Thành và Lê Tấn Nghiêm

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 19/07/2016

Ngày chấp nhận: 28/10/2016

Title:

Examining factors affecting level of outsourcing of companies in Can Tho city

Từ khóa:

CFA, dịch vụ thuê ngoài, EFA và thành phố Cần Thơ

Keywords:

Can Tho city, CFA, EFA, outsourcing

ABSTRACT

The study is aimed to examine factors that affect the level of outsourcing of companies in Can Tho city. The results of linear regression analysis identified that vendor relationship and benefits of outsourcing had a positive influence on the level of outsourcing for all cases of outsourcing services. In addition, the findings also indicated that risks of outsourcing had a significant effect on the level of outsourcing for only industrial hygiene outsourcing service. Furthermore, the size of company and company operating times had a significant influence on the level of outsourcing of equipment maintenance outsourcing service.

TÓM TẮT

Mục tiêu của nghiên cứu là xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sử dụng dịch vụ thuê ngoài của các doanh nghiệp tại thành phố Cần Thơ. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy nhân tố mối quan hệ _ lợi ích tác động tích cực đến mức độ thuê ngoài của tất cả các loại dịch vụ. Thêm vào đó, kết quả cũng chỉ ra rằng yếu tố rủi ro có ảnh hưởng đến mức độ sử dụng dịch vụ của các doanh nghiệp thuê ngoài dịch vụ vệ sinh công nghiệp. Ngoài ra, các doanh nghiệp thuê dịch vụ bảo trì máy móc, thiết bị thì yếu tố quy mô và số năm doanh nghiệp hoạt động tác động đáng kể đến mức độ thuê ngoài dịch vụ này.

Trích dẫn: Đình Công Thành và Lê Tấn Nghiêm, 2016. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sử dụng dịch vụ thuê ngoài của các doanh nghiệp tại thành phố Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 46d: 1-11.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Dịch vụ thuê ngoài được hiểu là việc doanh nghiệp đi thuê một nhà cung ứng dịch vụ bên ngoài để họ thực hiện một phần hay toàn bộ các phần công việc tại doanh nghiệp thay vì bản thân doanh nghiệp phải thực hiện tất cả những phần việc ấy (Dong *et al.*, 2007). Ngày nay, việc sử dụng dịch vụ thuê ngoài đã được các doanh nghiệp trên thế giới áp dụng rộng rãi nhằm đạt được lợi thế cạnh tranh (Wekesa and Were, 2014). Bên cạnh đó, thuê ngoài còn được biết đến như một công cụ quản lý giúp doanh nghiệp cắt giảm chi phí kinh doanh (Hendry, 1995; Kotabe, 1998; Milena *et al.*, 2011;

Sean, 2012; Azurin *et al.*, 2013), tăng lợi nhuận (Sinderman, 1995; Noradiva *et al.*, 2010), giảm bớt tính cồng kềnh của bộ máy (Sadi and Ahmed, 2011). Với những lợi ích đó, các doanh nghiệp trên thế giới đã ngày càng mạnh dạn sử dụng dịch vụ thuê ngoài (Wekesa and Were, 2014). Tuy vậy, sử dụng dịch vụ thuê ngoài cũng tiềm ẩn những rủi ro. Nghiên cứu của Milena *et al.* (2011) đã chỉ ra một số bất lợi: (i) thiếu sự kiểm soát các công ty cho thuê dịch vụ, (ii) rất khó để bảo mật thông tin của doanh nghiệp, (iii) các công ty cho thuê dịch vụ thiếu động cơ làm việc dẫn đến công việc hoàn thành không tốt hoặc không đúng tiến độ.

Thực tiễn nghiên cứu cho thấy, quyết định sử dụng dịch vụ thuê ngoài của doanh nghiệp không chỉ tác động bởi yếu tố lợi ích và yếu tố rủi ro từ hoạt động này mang lại mà còn phụ thuộc vào nhiều nhân tố khác như định hướng chiến lược của doanh nghiệp (Anders and Björn, 2015) và nhân tố đặc điểm chức năng của doanh nghiệp (Kremic and Tukel, 2006). Kremic and Tukel (2006) cho rằng nhân tố lợi ích có được từ việc sử dụng nguồn lực bên ngoài và vấn đề cân nhắc rủi ro khi thuê ngoài được xem là hai nhân tố đầu tiên và quan trọng nhất quyết định đến động cơ sử dụng dịch vụ. Một nghiên cứu khác của Parimal *et al.* (2010) đã khẳng định vai trò của nhân tố lợi ích trong việc sử dụng dịch vụ mang lại cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Parimal *et al.* (2010) cũng đánh giá cao sự ảnh hưởng của nhân tố đáp ứng yêu cầu của nhà cung ứng dịch vụ đối với quyết định thuê ngoài của doanh nghiệp.

Như vậy, thực tiễn nghiên cứu cho thấy mặc dù các nghiên cứu đã đề cập được các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ thuê ngoài của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, các nghiên cứu trên vẫn chưa trình bày được một cách bao quát các nhân tố tác động đến quyết định thuê ngoài của doanh nghiệp như cơ sở lý thuyết của thuê ngoài. Tại Việt Nam, nhu cầu sử dụng dịch vụ thuê ngoài của các doanh nghiệp ngày càng tăng (Phạm Thúy Hồng, 2012). Hoạt động thuê ngoài dịch vụ diễn ra mạnh mẽ chủ yếu tập trung ở các vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, cụ thể là thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương và Đồng Nai (Vụ Pháp chế - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, 2012). Còn tại thành phố Cần Thơ, trong những năm vừa qua, mặc dù các doanh nghiệp ở địa phương gặp khá nhiều khó khăn, nhưng hệ thống các doanh nghiệp ở đây đã có những đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội, giải quyết gần 95.000 lao động tại thành phố (Niên giám Thống kê, 2014). Phần lớn các doanh nghiệp tại thành phố Cần Thơ là các doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm đến 98,71%¹, do đó đa số còn gặp nhiều khó khăn hạn chế trong quá trình hoạt động như trình độ quản lý, thiếu vốn, đầu ra không ổn định, nhất là chi phí hoạt động tăng cao, khó cạnh tranh với các doanh nghiệp khác trong và ngoài nước. Như đã trình bày ở trên, sử dụng dịch vụ thuê ngoài có thể giúp doanh nghiệp giải quyết được những hạn chế, khó khăn trong quá trình hoạt động. Vì vậy, nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sử dụng dịch vụ thuê ngoài của các doanh nghiệp tại thành phố Cần Thơ nhằm: (i) Tìm hiểu thực trạng tình hình sử dụng dịch vụ thuê ngoài của

các doanh nghiệp; (ii) Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sử dụng dịch vụ thuê ngoài của các doanh nghiệp tại thành phố Cần Thơ, nhằm đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng dịch vụ thuê ngoài cho các doanh nghiệp là rất cần thiết.

2 CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1.1 Cơ sở lý thuyết

Theo lý thuyết về chi phí giao dịch (*Transaction Cost Economics theory – TCE*) được đề xuất lần đầu tiên bởi Ronald (1937) cho thấy, doanh nghiệp có thể cạnh tranh và tồn tại thì vai trò tiết kiệm chi phí giao dịch là rất quan trọng. Ronald (1937) còn nhấn mạnh, để thực hiện được mục tiêu tiết kiệm chi phí, các doanh nghiệp cần tận dụng cơ hội từ việc sử dụng nguồn lực của các tổ chức bên ngoài. Lý thuyết này giải thích cho câu hỏi “*Tại sao doanh nghiệp phải sử dụng dịch vụ thuê ngoài*?”. Điều này phụ thuộc vào việc so sánh chi phí giữa thuê ngoài với bản thân doanh nghiệp tự thực hiện, khi chi phí giao dịch nội bộ lớn hơn chi phí giao dịch bên ngoài thì doanh nghiệp có xu hướng đi thuê dịch vụ bên ngoài và ngược lại.

Như vậy, theo lý thuyết TCE của Ronald (1937) thì quyết định thuê ngoài phụ thuộc vào lợi ích về tiết kiệm chi phí. Giải thích rõ hơn vai trò lý thuyết TCE của Ronald (1937), thì Williamson (1975) còn nhấn mạnh lý thuyết TCE được các nghiên cứu liên quan đến vấn đề thuê ngoài sử dụng rộng rãi, bởi nó cung cấp được công cụ quan trọng trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp ra quyết định sử dụng dịch vụ thuê ngoài. Tuy nhiên, theo lý thuyết TCE của Ronald (1937), quyết định sử dụng nguồn lực bên ngoài của doanh nghiệp chủ yếu dựa trên lợi ích từ hoạt động này mang lại. Trên thực tế, sử dụng nguồn lực bên ngoài các doanh nghiệp vẫn có thể gặp phải rủi ro về chi phí giao dịch gia tăng do chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện, điều này làm ảnh hưởng động cơ sử dụng dịch vụ của doanh nghiệp (Williamson, 1975).

Bên cạnh đó, theo lý thuyết năng lực cốt lõi (*Core Competency Theory*) của Prahalad and Hamel (1990) và Barney (1991), bất kỳ mỗi tổ chức đều có những thế mạnh về nguồn lực nội bộ, điều này cần phát huy để tối đa hóa các nguồn lợi, nắm bắt cơ hội kinh doanh. Lý thuyết năng lực cốt lõi cũng là một trong những lý thuyết quan trọng trong các nghiên cứu liên quan đến vấn đề thuê ngoài (Aron and Singh, 2005). Theo lý thuyết này cho thấy, quyết định thuê ngoài của doanh nghiệp sẽ phụ thuộc vào bản chất của công việc, thường doanh nghiệp chỉ thuê ngoài các hoạt động không

¹ Tác giả tính toán từ Niên giám Thống kê (2014) dựa trên quy mô về lao động trong doanh nghiệp để phân loại theo Nghị định 56/2009/NĐ-CP 30/6/2009.

cốt lõi (Aron and Singh, 2005). Bên cạnh đó, Aron and Singh (2005) còn cho rằng việc xem xét sử dụng nguồn lực bên ngoài sẽ phụ thuộc vào: (i) Đánh giá lợi ích từ hoạt động thuê ngoài; (ii) Chiến lược của doanh nghiệp trong tương lai; (iii) Khả năng đáp ứng yêu cầu của các nhà cung ứng dịch vụ.

Gewald *et al.* (2006) đã làm rõ khái niệm quyết định thuê ngoài. Theo đó, quyết định sử dụng nguồn lực bên ngoài là quyết định của nhà quản trị trong việc xác định rõ phạm vi chuyển giao các chức năng hoạt động của tổ chức cho các nhà cung ứng dịch vụ bên ngoài. Gewald *et al.* (2006) còn khẳng định, quyết định sử dụng dịch vụ thuê ngoài thể hiện thông qua mức độ doanh nghiệp sử dụng dịch vụ này như thế nào, và mức độ thuê ngoài (*level of outsourcing*) là tiêu chí quan trọng đo lường cho quyết định sử dụng các nguồn lực bên ngoài của các doanh nghiệp.

Như vậy, trên cơ sở lý thuyết cho thấy mức độ sử dụng nguồn lực bên ngoài của doanh nghiệp phụ thuộc vào: (i) Yếu tố lợi ích của thuê ngoài; (ii) Yếu tố rủi ro; (iii) Yếu tố đặc điểm chức năng; (iv) Yếu tố định hướng chiến lược của doanh nghiệp và (v) Khả năng đáp ứng yêu cầu của bên cho thuê dịch vụ.

2.1.2 Mô hình nghiên cứu

Vận dụng lý thuyết chi phí giao dịch, Ketler and Walstrom (1993) đã xây dựng mô hình các yếu tố quyết định sử dụng dịch vụ thuê ngoài của các doanh nghiệp ở Hoa Kỳ. Theo đó, Ketler and Walstrom (1993) đã chỉ ra 6 yếu tố ảnh hưởng đến mức độ thuê ngoài, bao gồm: (i) Yếu tố chất lượng nhân sự trong tổ chức; (ii) Yếu tố lợi ích về kinh tế đạt được khi thuê ngoài; (iii) Khả năng kiểm soát các hoạt động của nhà cung ứng dịch vụ; (iv) Vấn đề bảo mật thông tin và dữ liệu trong doanh nghiệp; (v) Đặc điểm của công việc trong doanh nghiệp; và (vi) Yếu tố tiêu chuẩn nhà cung ứng dịch vụ. Tuy vậy, so với lý thuyết, mô hình của Ketler and Walstrom (1993) chỉ dừng lại ở đánh giá vai trò của yếu tố đặc điểm tổ chức và cho đây là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến động cơ sử dụng dịch vụ.

Đồng thời, dựa trên lý thuyết chi phí giao dịch

và lý thuyết năng lực cốt lõi, Kremic and Tukul (2006) đã xây dựng mô hình hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc đưa ra quyết định sử dụng dịch vụ thuê ngoài. Theo đó, Kremic and Tukul (2006) cho rằng quyết định sử dụng dịch vụ thuê ngoài của doanh nghiệp không chỉ phụ thuộc vào yếu tố lợi ích và những rủi ro gặp phải mà còn phụ thuộc vào các yếu tố định hướng chiến lược và yếu tố đặc điểm chức năng của doanh nghiệp. Tuy nhiên, mô hình của Kremic and Tukul (2006) vẫn còn một số hạn chế, vì cho rằng quyết định thuê ngoài chỉ xuất phát từ yếu tố nội bộ mà chưa quan tâm đến ảnh hưởng của các yếu tố bên ngoài, đây là một hạn chế lớn của mô hình.

Bên cạnh đó, qua phỏng vấn trực tiếp 12 doanh nghiệp (3 doanh nghiệp chuyên cung ứng dịch vụ và 9 doanh nghiệp thuê dịch vụ), cùng với điều tra sơ bộ 30 doanh nghiệp đã từng sử dụng dịch vụ thuê ngoài tại thành phố Cần Thơ cho thấy xu hướng sử dụng dịch vụ còn phụ thuộc đáng kể vào mối quan hệ giữa bên đi thuê và bên cho thuê dịch vụ, đặc biệt là phụ thuộc vào mối quan hệ quen biết. Ngoài ra, mức độ thuê ngoài dịch vụ của doanh nghiệp còn ảnh hưởng bởi yếu tố quy mô, ngành nghề cũng như thời gian doanh nghiệp đã hoạt động. Đây được xem là nhân tố mới ảnh hưởng đến mức độ thuê ngoài dịch vụ của doanh nghiệp mà các nghiên cứu trước đây chưa đề cập đến.

Từ cơ sở lý thuyết, lược khảo các nghiên cứu liên quan và xem xét sự phù hợp với đặc điểm cũng như thực tế tình hình của các doanh nghiệp tại thành phố Cần Thơ, nghiên cứu đề xuất mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ thuê ngoài của các doanh nghiệp như sau:

$$\begin{aligned} \text{MUCDOETHUE} = & \beta_0 + \beta_1\text{LOIICH} + \beta_2\text{RUIRO} \\ & + \beta_3\text{CHUCNANG} + \beta_4\text{CHIENLUOC} \\ & + \beta_5\text{CUNGUNG} + \beta_6\text{QUANHE} + \beta_7\text{QUIMO} + \\ & \beta_8\text{SANXUAT} \\ & + \beta_9\text{THUONGMAI} + \beta_{10}\text{THOIGIAN} \end{aligned}$$

Tất cả các biến quan sát đo lường mức độ thuê ngoài và các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ thuê ngoài tác giả sử dụng thang đo Likert 5 mức độ, từ 1 là hoàn toàn không đồng ý với các phát biểu và đến 5 là hoàn toàn đồng ý.

Bảng 1: Diễn giải các biến trong mô hình nghiên cứu

Tên biến	Mã hóa	Giải thích thang đo	Kỳ vọng
Biến phụ thuộc			
Mức độ thuê ngoài	MUCDOTHUE1	Doanh nghiệp có thái độ tích cực đối với hoạt động thuê ngoài	
	MUCDOTHUE2	Thuê ngoài là mục tiêu lâu dài của doanh nghiệp	
	MUCDOTHUE3	Thuê ngoài phù hợp với chiến lược của doanh nghiệp	
	MUCDOTHUE4	Thuê ngoài bên ngoài thực hiện các công việc sẽ tốt hơn	
	MUCDOTHUE5	Lợi ích khi thuê ngoài nhiều hơn rủi ro gặp phải	
	MUCDOTHUE6	Doanh nghiệp sẽ tăng cường hơn nữa mức độ thuê ngoài	
Biến độc lập			
1. Yếu tố lợi ích	LOIICH_1	Tiết kiệm chi phí hơn cho doanh nghiệp	
	LOIICH_2	Giúp doanh nghiệp tập trung thực hiện các hoạt động cốt lõi	
	LOIICH_3	Tiếp cận đội ngũ nhân viên chuyên môn cao	+
	LOIICH_4	Chia sẻ một phần rủi ro với nhà cung ứng	
	LOIICH_5	Giải quyết được khó khăn do thiếu nguồn lực	
2. Rủi ro từ thuê ngoài	RUIRO_1	Rủi ro trong việc mất kiểm soát các hoạt động của bên cho thuê	
	RUIRO_2	Nguy cơ gián đoạn quá trình thực hiện công việc tại doanh nghiệp	
	RUIRO_3	Chi phí thuê ngoài có thể giảm nhưng không như mong đợi	-
	RUIRO_4	Chi phí thuê ngoài có thể cao hơn hợp đồng ban đầu	
	RUIRO_5	Nguy cơ thông tin, dữ liệu của doanh nghiệp bị lộ ra bên ngoài	
3. Yếu tố đặc điểm	CHUCNANG_1	Doanh nghiệp thuê ngoài những công việc kém quan trọng	
	CHUCNANG_2	Thuê ngoài các phần việc không đòi hỏi thông tin bảo mật	
	CHUCNANG_3	Thuê ngoài do thiếu tài sản, trang thiết bị, công cụ	+
	CHUCNANG_4	Hạn chế số lượng nhân sự thực hiện công việc	
	CHUCNANG_5	Khối lượng công việc cần giải quyết quá nhiều	
4. Định hướng chiến lược	CHIENLUOC_1	Thuê ngoài nhằm tăng lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp	
	CHIENLUOC_2	Thuê ngoài để thực hiện chiến lược cải tiến sản phẩm/dịch vụ	+
	CHIENLUOC_3	Thuê ngoài nhằm mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh	
	CHIENLUOC_4	Tập trung nguồn lực đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác	
5. Yếu tố nhà cung ứng	CUNGUNG_1	Giá cả thuê dịch vụ	
	CUNGUNG_2	Danh tiếng nhà cung ứng	
	CUNGUNG_3	Chuyên môn của bên cung ứng dịch vụ cho doanh nghiệp	+
	CUNGUNG_4	Dịch vụ chăm sóc khách hàng của bên cho thuê	
6. Yếu tố mối quan hệ	QUANHE_1	Thuê ngoài vì có mối quan hệ thân thiết với bên cung ứng	
	QUANHE_2	Xây dựng mối quan hệ lâu dài với nhà cung ứng dịch vụ	+
	QUANHE_3	Thuê ngoài các nhà cung ứng tại địa phương	
Biến kiểm soát		Đặc trưng doanh nghiệp	
QUIMO		Số lượng lao động của doanh nghiệp	+/-
SANXUAT		Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp (sản xuất = 1; khác = 0)	+/-
THUONGMAI		Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp (thương mại = 1; khác = 0)	+/-
THOIGIAN		Số năm hoạt động của doanh nghiệp	+/-

Nguồn: Kết quả từ lược khảo và nghiên cứu sơ bộ

2.2 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Thuê ngoài dịch vụ thực chất là sự liên minh thông qua hợp đồng dịch vụ giữa ít nhất 2 bên, mô hình này thường được thực hiện khi các bên tham gia đều đạt được lợi ích nhất định từ hoạt động này. Tuy nhiên, ở Việt Nam chủ yếu là các hợp đồng thuê ngoài được thực hiện giữa 2 bên bao gồm bên đi thuê và bên cho thuê. Vì thế, đối tượng nghiên cứu chủ yếu tập trung vào mức độ sử dụng các dịch vụ thuê ngoài của các doanh nghiệp thông qua hợp đồng trực tiếp giữa 2 bên mà không

nghiên cứu hình thức thuê gián tiếp từ bên thứ ba trở đi.

2.3 Phương pháp nghiên cứu

2.3.1 Phương pháp thu thập số liệu

– *Số liệu thứ cấp*: Số liệu về số lượng doanh nghiệp từ Tổng cục Thống kê Việt Nam, Niên giám Thống kê 2014; Số liệu về tình hình phát triển của doanh nghiệp từ Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ.

Số liệu sơ cấp: Được thu thập bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện thông qua mối quan hệ quen biết và giới thiệu từ các doanh nghiệp đã điều tra. Nghiên cứu còn thực hiện chọn mẫu có chủ đích (*Purposive sampling*), nhằm mục đích chọn các quan sát sao cho thể hiện đầy đủ các lĩnh vực thuê ngoài khác nhau, từ đó có thể đánh giá một cách tổng quát hoạt động thuê ngoài của doanh nghiệp. Đối tượng điều tra chủ yếu tập trung vào các nhà quản trị cấp cao các doanh nghiệp có sử dụng dịch vụ thuê ngoài ở các quận Ninh Kiều, Cái Răng, Bình Thủy, Ô Môn. Theo Sơ Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ đến cuối năm 2014, các quận này tập trung phần lớn số lượng doanh nghiệp của thành phố (chiếm gần 90%). Để đảm bảo cỡ mẫu phù hợp với các phương pháp phân tích, nghiên cứu sử dụng cỡ mẫu bằng mức tối thiểu do yếu tố thời gian và kinh phí nên cỡ mẫu trong nghiên cứu này là 104². Việc điều tra được tiến hành từ tháng 12/2015 – tháng 4/2016, tác giả thu được 108. Tuy nhiên, có 7 quan sát thu về có giá trị khuyết nên nghiên cứu chỉ sử dụng 101 quan sát.

2.3.2 Phương pháp phân tích

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính để nghiên cứu sơ bộ những yếu tố ảnh hưởng đến mức độ sử dụng dịch vụ thuê ngoài. Bên cạnh đó, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích định lượng thông qua: (i) Kiểm định Cronbach's alpha để kiểm định độ tin cậy và đánh giá chất lượng của thang đo; (ii) Phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis – EFA) để xác định các nhóm nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sử dụng dịch vụ; (iii) Phân tích nhân tố khẳng định (Confirmatory Factor Analysis – CFA) để xác định sự phù hợp của dữ liệu nghiên cứu với mô hình lý thuyết và (iv) Phân tích hồi quy (Linear regression analysis) để ước lượng sự tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sử dụng dịch vụ thuê ngoài. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng sử dụng phân tích hồi quy để đánh giá sự tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ thuê ngoài của một số dịch vụ tiêu biểu, vì có sự khác biệt giữa các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ thuê ngoài của các loại dịch vụ khác nhau. Phương trình hồi quy có dạng:

$$MUCDOTHUE_i = \beta_0i + \beta_1iLOIHCH + \beta_2iRUIRO + \beta_3iCHUCNANG + \beta_4iCHIENLUOC$$

² Phân tích EFA, số quan sát ít nhất phải bằng 4 - 5 lần số biến (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Số biến quan sát cho các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ thuê ngoài là 26 nên cần tối thiểu 104 quan sát (26*4=104). Phân tích CFA nếu chấp nhận sai số 10% thì cỡ mẫu từ 100 – 200 (Friendly, 2008).

$$+ \beta_5iCUNGUNG + \beta_6iQUANHE + \beta_7iQUIMO + \beta_8iSANXUAT + \beta_9iTHUONGMAI + \beta_{10}iTHOIGIAN$$

Trong đó, biến phụ thuộc MUCDOTHUE_i là mức độ thuê ngoài của dịch vụ vệ sinh công nghiệp, bảo vệ, dịch vụ thuê tài sản nhà kho và thuê bảo trì máy móc thiết bị. Biến độc lập bao gồm yếu tố lợi ích, rủi ro của thuê ngoài, đặc điểm chức năng, định hướng chiến lược của doanh nghiệp, nhà cung ứng, mối quan hệ giữa các bên, quy mô doanh nghiệp, lĩnh vực sản xuất công nghiệp, lĩnh vực thương mại – dịch vụ và thời gian doanh nghiệp hoạt động.

3 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1 Thông tin chung về doanh nghiệp thuê tại thành phố Cần Thơ

Trong 101 doanh nghiệp được điều tra thì công ty TNHH và công ty Cổ phần chiếm tỷ trọng cao nhất (89,10%) trong tổng số doanh nghiệp tham gia thuê ngoài tại thành phố Cần Thơ. Phần lớn doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ (chiếm 41,58%), sản xuất (chiếm 29,70%). Điều này cho thấy, các doanh nghiệp hoạt động trong 2 lĩnh vực này có nhu cầu sử dụng dịch vụ thuê ngoài khá cao cho hoạt động kinh doanh của mình.

Đối với các doanh nghiệp thành phố Cần Thơ, thuê ngoài dịch vụ là một hình thức khá mới mẻ, việc sử dụng dịch vụ thuê ngoài chỉ từ 1 đến 10 năm nay (chiếm 78,21% tổng số doanh nghiệp). Qua kết quả điều tra cũng cho thấy, các doanh nghiệp thuê ngoài chủ yếu là các doanh nghiệp có qui mô hoạt động vừa và nhỏ (chiếm đến 72,3% trong tổng số doanh nghiệp). Điều này cũng cho thấy được các doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng dịch vụ thuê ngoài cao hơn các doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ và quy mô lớn.

Các dịch vụ thuê ngoài được doanh nghiệp thành phố Cần Thơ sử dụng chủ yếu là thuê bảo vệ (chiếm 51,49%), dịch vụ thuê tài sản, nhà kho (chiếm 41,58%). Ngoài ra, dịch vụ thuê bảo trì máy móc, thiết bị và thuê vệ sinh công nghiệp cũng được các doanh nghiệp sử dụng khá rộng rãi (lần lượt chiếm 38,61% và 35,64%). Tuy vậy, một số dịch vụ ít được doanh nghiệp sử dụng như: Thuê kế toán chỉ có 9,90% doanh nghiệp đi thuê hay dịch vụ tư vấn quản lý và quản trị nhân sự chỉ có 4,95% doanh nghiệp sử dụng. Điều này do những rủi ro nhất định khi thuê ngoài, nhất là vấn đề thông tin doanh nghiệp có thể bị lộ bí mật.

3.2 Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sử dụng dịch vụ thuê ngoài

3.2.1 Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha cho thấy hầu hết thang đo các nhân tố đo lường mức độ thuê ngoài và thang đo cho khái niệm mức độ thuê ngoài đạt được độ tin cậy tốt do hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,70 (Hair *et al.*, 1998) và hệ số tương quan biến tổng (item-total correlation) của

các biến đều lớn hơn 0,3 (Nunnally and Burnstein 1994). Tuy nhiên, biến RUIRO_2 (yếu tố làm gián đoạn quá trình thực hiện công việc) đo lường khái niệm rủi ro trong thuê ngoài có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 nên biến này bị loại. Như vậy, mô hình có 25 biến đo lường cho thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ thuê ngoài và 6 biến đo lường cho khái niệm mức độ thuê ngoài của doanh nghiệp.

Bảng 2: Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

Tên biến	Mã hóa	Tương quan biến - tổng	Cronbach's alpha nếu loại biến
Lợi ích từ thuê ngoài $\alpha = 0,720$	LOIICH_1	0,439	0,688
	LOIICH_2	0,333	0,716
	LOIICH_3	0,499	0,670
	LOIICH_4	0,480	0,674
	LOIICH_5	0,407	0,696
Rủi ro từ thuê ngoài $\alpha = 0,794$	RUIRO_1	0,537	0,775
	RUIRO_3	0,705	0,707
	RUIRO_4	0,715	0,686
	RUIRO_5	0,511	0,703
Đặc điểm chức năng $\alpha = 0,762$	CHUCNANG_1	0,499	0,669
	CHUCNANG_2	0,407	0,714
	CHUCNANG_3	0,411	0,714
	CHUCNANG_4	0,428	0,705
	CHUCNANG_5	0,334	0,745
Định hướng chiến lược $\alpha = 0,804$	CHIENLUOC_1	0,590	0,770
	CHIENLUOC_2	0,652	0,739
	CHIENLUOC_3	0,708	0,710
	CHIENLUOC_4	0,532	0,796
Tiêu chuẩn nhà cung ứng $\alpha = 0,842$	CUNGUNG_1	0,628	0,821
	CUNGUNG_2	0,685	0,797
	CUNGUNG_3	0,673	0,802
	CUNGUNG_4	0,722	0,780
Mối quan hệ giữa các bên $\alpha = 0,762$	QUANHE_1	0,680	0,579
	QUANHE_2	0,567	0,711
	QUANHE_3	0,540	0,743
Mức độ thuê ngoài $\alpha = 0,824$	MUCDOTHUE1	0,589	0,798
	MUCDOTHUE2	0,691	0,774
	MUCDOTHUE3	0,628	0,789
	MUCDOTHUE4	0,494	0,818
	MUCDOTHUE5	0,573	0,801
	MUCDOTHUE6	0,584	0,798

Nguồn: Kết quả xử lý từ số liệu điều tra 101 doanh nghiệp

3.2.2 Phân tích EFA

Qua phân tích EFA lần đầu cho thấy kết quả đảm bảo các tiêu chuẩn, hệ số KMO đạt 0,813 (thỏa mãn điều kiện $0,50 < KMO < 1,00$), tổng phương sai trích của 5 nhóm nhân tố giải thích được 55,91% tổng biến thiên của khái niệm, và kiểm định Barlett có Sig là 0,000 ($< 0,005$). Tuy nhiên, trọng số tải nhân tố các biến LOIICH_1, LOIICH_2, LOIICH_3, CHUCNANG_2, CHUCNANG_4,

CHUCNANG_5, CHIENLUOC_1 và QUANHE_2 còn nhỏ hơn 0,55³. Do đó, tác giả lần lượt loại bỏ các biến này ra khỏi mô hình (Hair *et al.*, 1998). Sau khi thực hiện EFA lần cuối, nghiên cứu có được mô hình phù hợp. Chỉ số Eigenvalue $> 1,0$ cho thấy kết quả nghiên cứu trích được 5 nhân tố, thể hiện qua bảng sau:

³ Theo Hair *et al.* (1998) trong trường hợp cỡ mẫu khoảng 100 thì trọng số nhân tố phải lớn hơn 0,55

Bảng 3: Kết quả phân tích EFA thang đo nhân tố ảnh hưởng đến mức độ thuê ngoài

Biến quan sát	Tiêu chuẩn nhà cung ứng	Nhân tố rủi ro	Quan hệ và lợi ích	Định hướng chiến lược	Đặc điểm chức năng
CUNGUNG_4	0,733				
CUNGUNG_3	0,731				
CUNGUNG_2	0,713				
CUNGUNG_1	0,593				
RUIRO_3		0,822			
RUIRO_4		0,819			
RUIRO_5		0,642			
RUIRO_1		0,591			
QUANHE_1			0,788		
QUANHE_3			0,601		
LOIICH_6			0,605		
LOIICH_4			0,565		
CHIENLUOC_3				0,894	
CHIENLUOC_2				0,602	
CHIENLUOC_4				0,558	
CHUCNANG_3					0,669
CHUCNANG_1					0,573
KMO = 0,781		Sig. = 0,000			
Eigenvalue = 1,157 > 1		Tổng phương sai trích = 55,83%			

Nguồn: Kết quả xử lý từ số liệu điều tra 101 doanh nghiệp

Tương tự, tác giả tiến hành phân tích EFA cho thang đo mức độ thuê ngoài. Qua kết quả phân tích EFA cho thấy, hệ số KMO đạt 0,809 (thỏa mãn điều kiện $0,50 < KMO < 1,00$), tổng phương sai trích của nhân tố giải thích được 53,55% tổng biến thiên của khái niệm, và kiểm định Barlett có Sig là 0,000 ($< 0,005$). Vì vậy, dữ liệu thị trường phù hợp với thang đo lý thuyết. Chỉ số Eigenvalue $> 1,0$ cho thấy kết quả thang đo mức độ thuê ngoài được nhóm thành 1 nhân tố.

Phân tích CFA với thang đo các nhân tố ảnh hưởng và thang đo mức độ thuê ngoài của doanh nghiệp

Kết quả CFA thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ thuê ngoài gồm 5 thành phần với 17 biến quan sát có Chi-bình phương = 157,956 ($p=0,001$). Các chỉ tiêu còn lại như CMIN/df = $1,463 \leq 2$; TLI = $0,900 \geq 0,9$; CFI = $0,921 \geq 0,9$ và RMSEA = $0,068 \leq 0,08$ cho thấy được sự phù hợp của mô hình này với dữ liệu thu thập từ các doanh nghiệp (Gerbing and Anderson, 1988). Bên cạnh đó, kiểm định giá trị phân biệt (Bảng 4) cũng cho thấy ở độ tin cậy 95% hệ số tương quan giữa các thành phần đều nhỏ hơn 1, do đó không có tương quan giữa 5 nhân tố (Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang, 2009).

Bảng 4: Kiểm định giá trị phân biệt thang đo nhân tố ảnh hưởng mức độ thuê ngoài

Mối quan hệ giữa các nhân tố			Hệ số tương quan	Sai lệch chuẩn	Giá trị tới hạn	P_value
Cung ứng	<-->	Rủi ro	0,354	0,094	6,873	0,000
Cung ứng	<-->	Quan hệ_Lợi ích	0,588	0,081	5,068	0,000
Cung ứng	<-->	Chiến lược	0,550	0,084	5,361	0,000
Cung ứng	<-->	Chức năng	0,346	0,094	6,936	0,000
Rủi ro	<-->	Quan hệ_Lợi ích	0,224	0,098	7,922	0,000
Rủi ro	<-->	Chiến lược	0,334	0,095	7,030	0,000
Rủi ro	<-->	Chức năng	-0,116	0,100	1,180	0,000
Quan hệ_Lợi ích	<-->	Chiến lược	0,466	0,089	6,005	0,000
Quan hệ_Lợi ích	<-->	Chức năng	0,107	0,100	8,937	0,000
Chiến lược	<-->	Chức năng	0,251	0,097	7,699	0,000

Nguồn: Kết quả xử lý từ số liệu điều tra 101 doanh nghiệp

Đánh giá độ tin cậy của thang đo: Theo lý thuyết, để đảm bảo độ tin cậy thì ρ_C và ρ_{VC} phải đạt giá trị từ 0,5 trở lên. Tuy nhiên, phương sai trích vẫn có thể chấp nhận giá trị từ 0,4 trở lên

nhưng phải đảm bảo độ tin cậy tổng hợp (Fornell and Larcker, 1981; Fraering and Minor, 2006). Từ kết quả phân tích ta có bảng số liệu tóm tắt kết quả kiểm định thang đo nhân tố ảnh hưởng mức độ thuê ngoài như sau:

Bảng 5: Tóm tắt kết quả kiểm định thang đo nhân tố ảnh hưởng mức độ thuê ngoài

Thành phần	Số biến quan sát	Độ tin cậy tổng hợp - ρ_C	Tổng phương sai trích - ρ_{VC}	Giá trị
Cung ứng	4	0,87	0,62	Đạt yêu cầu
Quan hệ_Lợi ích	4	0,81	0,52	
Rủi ro	4	0,81	0,53	
Chiến lược	3	0,59	0,53	
Chức năng	2	0,57	0,40	

Nguồn: Kết quả xử lý từ số liệu điều tra 101 doanh nghiệp

Dựa trên kết quả nghiên cứu cho thấy, tất cả các thành phần của thang đo nhân tố ảnh hưởng mức độ thuê ngoài đều đạt yêu cầu về giá trị cũng như độ tin cậy.

Tương tự, kết quả CFA thang đo mức độ thuê ngoài cũng đạt độ tin cậy, có Chi-bình phương là 14,746 ($p=0,064$). Các chỉ tiêu còn lại cho thấy được sự phù hợp của mô hình này với dữ liệu thu thập từ các doanh nghiệp (CMIN/df = 1,843; TLI = 0,935; CFI = 0,965 và RMSEA = 0,080. Bên cạnh đó, độ tin cậy tổng hợp ρ_C bằng 0,78 và tổng phương sai trích ρ_{VC} bằng 0,42 cho thấy thang đo

mức độ thuê ngoài đạt được yêu cầu về giá trị cũng như độ tin cậy để tiếp tục phân tích hồi quy.

3.2.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ thuê ngoài

Kết quả phân tích CFA cho thấy, có 5 nhân tố ảnh hưởng đến mức độ thuê ngoài dịch vụ của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, như đã trình bày, mức độ thuê ngoài của doanh nghiệp còn ảnh hưởng bởi yếu tố quy mô, lĩnh vực kinh doanh và thời gian hoạt động của doanh nghiệp. Kết quả thống kê các biến số trong mô hình nghiên cứu được thể hiện ở Bảng 6 dưới đây:

Bảng 6: Kết quả thống kê mô tả biến quan sát

Biến quan sát	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Số quan sát
Mức độ thuê ngoài	1,00	4,67	2,97	0,07	101
Cung ứng	1,00	5,00	3,66	0,09	101
Rủi ro	1,00	4,75	2,63	0,08	101
Quan hệ_Lợi ích	1,00	5,00	3,22	0,09	101
Chiến lược	1,00	5,00	3,12	0,09	101
Chức năng	1,00	5,00	3,42	0,10	101
Quy mô doanh nghiệp (số lao động)	3,00	550,00	156,95	13,98	101
Thời gian hoạt động (số năm)	1,00	41,00	12,43	0,87	101

Nguồn: Kết quả xử lý từ số liệu điều tra 101 doanh nghiệp

Như đã trình bày ở trên, đa phần doanh nghiệp thuê ngoài dịch vụ ở Cần Thơ hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ (chiếm 41,58%) và sản xuất (chiếm 29,70%). Qui mô lao động có sự khác biệt đáng kể giữa các doanh nghiệp, thấp nhất là 3 lao động, nhiều nhất là 550 lao động, bình quân gần 157 lao động/doanh nghiệp. Doanh nghiệp thuê ngoài dịch vụ ở Cần Thơ có thời gian hoạt động trung bình gần 13 năm, trong đó doanh nghiệp có thời gian hoạt động cao nhất là 41 năm, tuy nhiên cũng có doanh nghiệp chỉ mới thành lập 1 năm. Kết quả nghiên cứu ở Bảng 6 còn cho thấy, các nhà quản trị đánh giá mức độ thuê ngoài dịch

vụ tại doanh nghiệp chỉ ở mức độ trung bình (tỷ lệ 2,97/5,00).

Kết quả phân tích hồi quy khẳng định, ở mức ý nghĩa 1%, chỉ duy nhất yếu tố môi trường quan hệ_lợi ích ảnh hưởng đến mức độ sử dụng dịch vụ thuê ngoài (Bảng 7). Điều này là hoàn toàn phù hợp với giả thuyết đề ra ban đầu. Vì thuê ngoài dịch vụ giúp doanh nghiệp chia sẻ được một phần rủi ro với nhà cung ứng dịch vụ và giải quyết được vấn đề thiếu nguồn lực. Bởi lẽ, các doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào việc tuyển dụng nhân sự cũng như đầu tư vào cơ sở vật chất. Vì việc đầu tư

này đã được chia sẻ cho bên cung ứng. Do đó, khi có mối quan hệ thân thiết với bên cung ứng và tận dụng được các nhà cung ứng dịch vụ tại địa phương nơi doanh nghiệp hoạt động, các doanh

nh nghiệp sẽ an tâm hơn khi chuyển giao công việc của mình cho người khác thực hiện. Kết quả ước lượng được trình bày trong bảng sau:

Bảng 7: Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ thuê ngoài của doanh nghiệp

Tên biến	Hệ số β	Sai số chuẩn	Giá trị t	Mức ý nghĩa Sig.	Khoảng tin cậy 95%		VIF
					Nhỏ nhất	Lớn nhất	
Hằng số	1,938	0,471	4,114	0,000	1,002	2,873	
CUNGUNG	0,108	0,116	0,929	0,355	-0,123	0,338	1,82
RUIRO	-0,064	0,096	-0,667	0,507	-0,256	0,127	1,18
QUANHE_LOIICH	0,327	0,108	3,022	0,003	0,112	0,541	1,56
CHIENLUOC	-0,127	0,097	-1,309	0,194	-0,319	0,066	1,40
CHUCNANG	-0,037	0,079	-0,463	0,644	-0,193	0,120	1,17
QUIMO	0,001	0,001	1,032	0,305	-0,001	0,002	1,37
SANXUAT	0,154	0,216	0,711	0,479	-0,276	0,583	1,79
THUONGMAI	0,152	0,193	0,784	0,435	-0,232	0,536	1,67
THOIGIAN	-0,003	0,010	-0,261	0,795	-0,022	0,017	1,32
Giá trị Sig.		0,018					
Hệ số R ²		19,12					
Hệ số R ² điều chỉnh		11,12					
Durbin-Watson		2,192					

Nguồn: Kết quả xử lý từ số liệu điều tra 101 doanh nghiệp

Tuy nhiên, trên thực tế có sự khác biệt giữa các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ thuê ngoài của doanh nghiệp ở mỗi loại dịch vụ khác nhau. Sau đây là các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sử dụng

nguồn lực bên ngoài của một số dịch vụ tiêu biểu được nhiều doanh nghiệp ở thành phố Cần Thơ sử dụng.

Bảng 8: Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ thuê ngoài của một số dịch vụ tiêu biểu

Tên biến	Thuê vệ sinh công nghiệp		Thuê bảo vệ		Thuê tài sản, nhà kho		Thuê bảo trì máy móc, thiết bị	
	Hệ số β	Giá trị t	Hệ số β	Giá trị t	Hệ số β	Giá trị t	Hệ số β	Giá trị t
Hằng số	1,944	2,121	2,812	8,781	2,614	2,572	5,052	4,270
CUNGUNG	-0,147	-0,585	-0,020	-0,161	-0,377	-1,533	-0,225	-0,863
RUIRO	-0,502**	-3,238	-0,066	-0,508	-0,145	-0,584	-0,236	-1,390
QUANHE_LOIICH	0,432***	1,897	0,754*	5,946	0,798*	3,495	0,104***	0,526
CHIENLUOC	0,282	1,253	0,054	0,464	0,044	0,186	0,240	1,137
CHUCNANG	0,259	1,621	0,094	0,638	-0,117	-0,590	-0,417	-2,517
QUIMO	-0,001	-1,093	0,001	0,924	0,000	-0,218	0,002**	2,309
SANXUAT	0,078	0,151	0,303	0,664	0,156	0,368	0,542	1,259
THUONGMAI	-0,306	-0,757	0,216	0,664	0,289	0,620	0,080	0,247
THOIGIAN	-0,011	-0,576	-0,008	-0,426	0,002	0,052	-0,049**	-2,616
Số quan sát		36		52		42		39
Giá trị Sig.		0,010		0,000		0,044		0,024
Hệ số R ²		52,4		48,9		38,8		44,8
Hệ số R ² điều chỉnh		35,9		37,9		21,6		27,7
Durbin-Watson		1,863		1,649		1,961		2,541

Nguồn: Kết quả xử lý từ số liệu điều tra 101 doanh nghiệp

Ghi chú: *, ** và *** lần lượt biểu diễn các mức ý nghĩa thống kê 1%, 5% và 10%

Kết quả Bảng 8 cho thấy, mặc dù các dịch vụ được các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Cần Thơ sử dụng là khác nhau, nhưng ở mức ý nghĩa thống kê từ 1 – 10% thì nhân tố mối quan hệ_lợi

ích của thuê ngoài tác động mạnh đến mức độ sử dụng dịch vụ này của các doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu còn cho thấy, đối với dịch vụ thuê ngoài vệ sinh công nghiệp, ở mức ý nghĩa 5%, yếu

tổ rủi ro đã làm hạn chế mức độ sử dụng dịch vụ của doanh nghiệp. Nguyên nhân là do hoạt động này tiềm ẩn những rủi ro như mất khả năng kiểm soát các hoạt động đối với bên cho thuê dịch vụ, chi phí thuê ngoài có thể cao hơn hợp đồng ban đầu và nguy cơ bị lộ bí mật, thông tin doanh nghiệp.

Kết quả nghiên cứu Bảng 8 cũng cho thấy, đối với dịch vụ bảo trì máy móc, thiết bị, ở mức ý nghĩa 5%, quy mô doanh nghiệp càng lớn thì doanh nghiệp càng có xu hướng thuê ngoài dịch vụ này. Nguyên nhân, các máy móc, thiết bị khi cần bảo dưỡng hay bị hỏng cần sửa chữa, các công ty cho thuê có đội ngũ kỹ sư, nhân viên kỹ thuật nhiều kinh nghiệm có thể giải quyết vấn đề này một cách nhanh chóng với chi phí dịch vụ hợp lý. Kết quả nghiên cứu còn cho thấy, các doanh nghiệp hoạt động lâu năm, mức độ thuê ngoài của doanh nghiệp càng giảm, do họ đã đầu tư nhiều vào các nguồn lực cho hoạt động kinh doanh của mình.

4 KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy, các doanh nghiệp tại thành phố Cần Thơ sử dụng dịch vụ thuê ngoài như là giải pháp để giải quyết vấn đề phát sinh hàng ngày. Các dịch vụ chủ yếu được doanh nghiệp sử dụng bao gồm dịch vụ thuê bảo vệ; thuê tài sản, nhà kho; bảo trì máy móc, thiết bị và thuê ngoài dọn dẹp vệ sinh công nghiệp. Đồng thời kết quả phân tích hồi quy cũng cho thấy, ở hầu hết các dịch vụ được các doanh nghiệp tại thành phố Cần Thơ sử dụng, nhân tố mối quan hệ và lợi ích thuê ngoài được xem là nhân tố đặc biệt quan trọng tác động tích cực đến mức độ sử dụng dịch vụ này. Điểm mới của nghiên cứu này so với các nghiên cứu trước đây là việc khẳng định nhân tố mối quan hệ giữa bên thuê và bên cho thuê đã ảnh hưởng tích cực đến mức độ thuê ngoài của các doanh nghiệp. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế hoạt động của các doanh nghiệp tại Cần Thơ, bởi lẽ một khi có mối quan hệ tốt giữa các bên sẽ hạn chế phần nào rủi ro cũng như tạo sự an tâm khi chuyển giao công việc cho bên cung cấp dịch vụ. Một điểm mới tiếp theo trong nghiên cứu này là tác giả thực hiện kiểm định mối quan hệ giữa yếu tố qui mô, lĩnh vực kinh doanh và thời gian doanh nghiệp hoạt động đến mức độ thuê ngoài. Kết quả nghiên cứu chỉ ra, nhân tố qui mô và thời gian hoạt động có tác động đến mức độ sử dụng dịch vụ bảo trì máy móc, thiết bị của các doanh nghiệp ở thành phố Cần Thơ.

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sử dụng dịch vụ thuê ngoài của doanh nghiệp tại thành phố Cần Thơ cho thấy nhân tố mối quan hệ và lợi ích cũng như nhân tố rủi ro trong thuê ngoài

có tác động mạnh đến mức độ thuê ngoài. Vì thế, để nâng cao hiệu quả của việc sử dụng nguồn lực bên ngoài đòi hỏi các doanh nghiệp phải có kế hoạch kiểm tra, kiểm soát hoạt động của bên cung cấp dịch vụ. Ngoài ra, các bên bao gồm bên thuê và bên cho thuê cần chú ý xây dựng mối quan hệ tốt đẹp để hợp tác lâu dài. Đặc biệt, đối với bên cung ứng dịch vụ, cần phải chứng minh bản thân mình là đối tác tốt, đáng tin cậy nhằm đem lại lợi ích cao nhất cũng giảm thiểu những rủi ro cho doanh nghiệp sử dụng dịch vụ thuê ngoài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Anders, I., Björn, L., 2015. Outsourcing strategies and their impact on financial performance in small manufacturing firms in Sweden. *International Journal of Business and Finance Research*. 9(4): 11-20.
- Aron, R., Singh, J., 2005. Getting offshoring right. *Harvard business review*. 83 (12): 135-43.
- Azurin, S., Shahin, D., Sulaiman, A., 2013. Outsourcing Patterns among Malaysian Hotels. *International Journal of Business and Social Science*. 4(9): 133-144.
- Barney, J.B., 1991. Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of Management*. 17(1): 99-121.
- Dong, H., Seongcheol, K., Changi, N., Ja, W., 2007. Developing a decision model for business process outsourcing. *Computers & Operations Research*. 34: 3769 – 3778.
- Fornell, C., Larcker, D.F., 1981. Evaluating structural equation models with unobservable. *Journal of Marketing Research*. 18(1): 39-50.
- Fraering, M., Minor, M.S., 2006. Sense of community: an exploratory study of US consumers of financial services. *International Journal of Bank Marketing*. 24(5):284-306.
- Friendly, M., 2008. Exploratory and Confirmatory Factor Analysis, accessed on 10 March 2008. Available from <http://www.math.yorku.ca/SCS/Courses/factor>.
- Gerbing, D. W., Anderson, J. C., 1988. An Updated Paradigm for Scale Development Incorporating Unidimensionality and Its Assessment. *Journal of Marketing Research*. 25(2): 186-192.
- Gewald, H., Wüllenweber, K., Weitzel, T., 2006. The Influence of Perceived Risks on Banking Managers' Intention to Outsource Business Processes - A Study of the German Banking and finance Industry. *Journal of Electronic Commerce Research*. 7(2): 78-96.
- Hair, J. F., Anderson, R. E., Tatham, R. L., Black, W. C., 1998. *Multivariate Data Analysis* (5th ed). Upper Saddle River. New Jersey, pp. 469-568.
- Hendry, J., 1995. Culture, Community and Networks: The Hidden Cost of Outsourcing. *European Management Journal*. 13(2): 218-229.

- Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008. Thống kê ứng dụng trong kinh tế - xã hội. Nhà xuất bản Thống kê. Hà Nội, 520 trang.
- Hoyle, R. H., 1995. Structural equation modeling: Concepts, issues, and applications. Thousand Oaks, CA: Sage Publications, pp. 1-15.
- Ketler, K., Walstrom, J., 1993. The Outsourcing Decision. *International Journal of Information Management*. 13: 449-459.
- Kotabe, M., Mol, M. J., Murray, J. Y., 2008. Outsourcing, performance, and the role of e-commerce: A dynamic perspective. *Industrial Marketing Management*. 37: 37-45.
- Kremic, T., Tukel, O.I., Rom, W.O., 2006. Outsourcing decision support: a survey of benefits, risks, and decision factors. *Supply Chain Management: An International Journal*. 11(6): 467-482.
- Lê Thị Hoài Thu, 2012. Cho thuê lại lao động và những yêu cầu đặt ra đối với việc điều chỉnh pháp luật lao động Việt Nam. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN*. 28: 78-84.
- Milena, D., Sanja, M., Marija, K., 2011. The Public Health Institute's Need for Contemporary Tendencies in Outsourcing. I International Symposium Engineering Management and Competitiveness 2011 (EMC2011), Zrenjanin, Serbia, 24-25 June, pp. 293-296.
- Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang, 2009. Nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh. Nhà xuất bản Thống kê. Hà Nội, 390 trang.
- Noradiva, H., Aini, A., Ruhanita, M., Sofiah, M.A., Rozita, A., 2010. Outsourcing Decision Progresses: A Case Study of a Malaysian Firm. *African Journal of Business Management*. 4(15): 3307-3314.
- Nunnally, J., Bernstein, I.H., 1994. *Psychometric Theory*, 3rd ed., New York: McGraw-Hill, pp. 83-113.
- Parimal, B., Framarz, B., Vincent, T., 2010. A framework of total value orientation for strategic outsourcing decisions. *Competitiveness Review: An International Business Journal*. 20(4): 305-321.
- Phạm Thúy Hồng, 2012. Sử dụng dịch vụ thuê ngoài: Những vấn đề và triển vọng phát triển ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Thương mại*. 48: 38-43.
- Prahalad, C.K., Hamel, G., 1990. The core competence of the corporation, *Harvard Business Review*. 68(3): 79-91.
- Sadi, A., Ahmed, A. N., 2011. Factors affecting outsourcing decisions of maintenance services in Saudi Arabian universities. *Property Management*. 29(2): 195-212.
- Sean, M. H., 2012. The perilous effects of capability loss on outsourcing management and performance. *Journal of Operations Management*. 30: 152-165.
- Sinderman, M., 1995. Outsourcing Gains Speed in Corporate World. *National Real Estate Investor*, August. 37: 42-50.
- Wekesa, A., Were, S., 2014. Effects of outsourcing on an organization's performance: A case study of Kenya revenue authority Nairobi customs station. *International Journal of Social Sciences and Entrepreneurship*. 1(11): 153-167.
- Williamson, O. E., 1975. *Markets and Hierarchies: Analysis and Antitrust Implications*. NY: Free Press, 286 pages.